

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục VIII
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN NÚI THÀNH
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND
 ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Loại đất nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
01	Xã Tam Xuân 1					
	Đất trồng lúa nước	35,000	30,000	25,000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	35,000	30,000	25,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	38,000	32,000	26,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	20,000	18,000	14,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
02	Xã Tam Xuân 2					
	Đất trồng lúa nước	35,000	30,000	25,000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	35,000	30,000	25,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	38,000	32,000	26,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	20,000	18,000	14,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
03	Xã Tam Anh Bắc					
	Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000	-	-

	Đất rừng sản xuất	18,000	16,000	12,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
04	Xã Tam Anh Nam					
	Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	18,000	16,000	12,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
05	Xã Tam Hiệp					
	Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	18,000	16,000	12,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
	Đất làm muối	20,000	-	-	-	-
06	Thị trấn Núi Thành					
	Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	18,000	16,000	12,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
07	Xã Tam Nghĩa					
	Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30,000	25,000	20,000	-	-

	Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	18,000	16,000	12,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
08	Xã Tam Quang					
	Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	18,000	16,000	12,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
09	Xã Tam Giang					
	Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	18,000	16,000	12,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
10	Xã Tam Hòa					
	Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	18,000	16,000	12,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
	Đất làm muối	20,000	-	-	-	-
11	Xã Tam Hải					
	Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000	-	-

	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	18,000	16,000	12,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
12	Xã Tam Tiến					
	Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30,000	25,000	20,000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000	-	-
	Đất rừng sản xuất	18,000	16,000	12,000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25,000	22,000	20,000	-	-
13	Xã Tam Mỹ Đông					
	Đất trồng lúa nước	17,000	15,000	12,000	10,000	8,000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	17,000	15,000	12,000	10,000	8,000
	Đất trồng cây lâu năm	17,000	15,000	13,000	11,000	9,000
	Đất rừng sản xuất	14,000	12,000	10,000	8,000	7,000
	Đất nuôi trồng thủy sản	12,000	10,000	8,000		
14	Xã Tam Mỹ Tây					
	Đất trồng lúa nước	17,000	15,000	12,000	10,000	8,000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	17,000	15,000	12,000	10,000	8,000
	Đất trồng cây lâu năm	17,000	15,000	13,000	11,000	9,000
	Đất rừng sản xuất	14,000	12,000	10,000	8,000	7,000
	Đất nuôi trồng thủy sản	12,000	10,000	8,000		
15	Xã Tam Trà					
	Đất trồng lúa nước	15,000	13,000	10,000	8,000	6,000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15,000	13,000	10,000	8,000	6,000
	Đất trồng cây lâu năm	14,000	12,000	10,000	8,000	6,000
	Đất rừng sản xuất	12,000	10,000	8,000	7,000	6,000
	Đất nuôi trồng thủy sản	12,000	10,000	8,000		
16	Xã Tam Sơn					
	Đất trồng lúa nước	15,000	13,000	10,000	8,000	6,000

	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15,000	13,000	10,000	8,000	6,000
	Đất trồng cây lâu năm	14,000	12,000	10,000	8,000	6,000
	Đất rừng sản xuất	12,000	10,000	8,000	7,000	6,000
	Đất nuôi trồng thủy sản	12,000	10,000	8,000		
17	Xã Tam Thạnh					
	Đất trồng lúa nước	15,000	13,000	10,000	8,000	6,000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15,000	13,000	10,000	8,000	6,000
	Đất trồng cây lâu năm	14,000	12,000	10,000	8,000	6,000
	Đất rừng sản xuất	12,000	10,000	8,000	7,000	6,000
	Đất nuôi trồng thủy sản	12,000	10,000	8,000		

II. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
I	TAM XUÂN 1 (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường QL 1A			
	- Từ cầu Tam Kỳ - đến Kênh N3.1 (gần nhà bà Trần Thị Cương)	1	1	1,650,000
	- Từ Kênh N3.1 - đến cống kênh N3.2 (NH NN&PTNT)	1	3	1,050,000
	- Trong cống kênh N3.2 - giáp Tam Xuân 2	1	4	700,000
2	- Đất ven đường từ cầu Tam Kỳ mới (cầu Tam Kỳ 2) đến giáp ngã 3 Quốc lộ 1A cũ	1	2	1,300,000
3	Đất ven đường ĐH 104 mới			
	- Từ QL 1A - đến đường sắt	2	1	430,000
	- Từ đường sắt - Trạm thủy nông Phú Ninh	2	4	200,000
4	Đất ven đường ĐH 104 cũ			
	- Từ QL 1A - Giáp đường Quốc lộ mới	2	4	200,000
	- Từ nhà ông Danh đến giáp đường Quốc lộ mới	2	4	200,000
	Các tuyến đường khác			
5	- Đường vào Tháp ba (từ đường 104 mới -Tháp)	2	2	300,000
6	- Đoạn từ nhà bà Thu đến nhà kênh tưới (đường vào nhà lưu niệm Võ Chí Công)	2	3	220,000
7	- Hai tuyến đường vào khu TĐC cầu Tam Kỳ 2	2	4	200,000
8	- Từ đường 104 - đến đường sắt (ngoài HTX Mỹ Tân An)	2	5	160,000
9	- Từ Q lộ 1A - đến nhà ông Lê Văn Tùng (đường lên Nghĩa trang liệt sĩ)	2	5	160,000
10	- Đất ven đường đi Trạm y tế xã (QLộ 1A - Trạm y tế)	2	5	160,000
11	- Đường theo kênh N3.2 (gần NHNN) - Đến cống qua đường đầu tiên (cống bà Niên)	2	5	160,000
12	- Đường lên ga bà Khôi từ QLộ 1A- đến kênh N3.3	2	5	160,000
13	- Từ nhà ông Lê Văn Tùng (đường lên Nghĩa trang liệt sĩ) - đến cống qua kênh N3.1	3	1	110,000

14	- Từ kênh chính N3.1 (QLô 1A)-Cống qua kênh (phía sau nhà ông Lê Ngọc Châu)	3	1	110,000
15	- Từ Trạm thủy nông Phú Ninh - đến Đập Trần	3	2	90,000
16	- Đường sắt - Mương kênh (đi miếu ông)	3	3	75,000
17	- Cống qua đường đầu tiên (Cống bà Niên) - Cầu máng Tam Tiến	3	4	60,000
18	- Khu dân cư còn lại không nằm trong các tuyến trên thuộc thôn 4, 5, 6	3	4	60,000
19	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại	3	5	49,000
II	TAM XUÂN 2 (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường QL1A			
	- Tam xuân 1- Bưu điện văn hoá xã	1	2	500,000
	- Bưu điện văn hoá xã - Cầu Bà Bầu	1	1	650,000
2	Đất khu vực chợ Bà Bầu			
	- Khu dân cư (chợ mới Bà Bầu) có mặt tiền đối diện chợ	1	3	400,000
	- Đất qui hoạch khu dân cư còn lại của chợ Bà Bầu	2	1	240,000
	Các tuyến đường khác			
3	- Từ QLô 1A nhà bà Nguyễn Thị Thân đến tường rào phía tây trạm xá xã	2	2	138,000
4	- Từ tường rào phía tây trạm xá xã đến đường sắt	2	4	105,000
5	- Đất ven đường đi Thạch Bích từ 104 - tường rào phía nam Trại giống nông nghiệp	2	3	120,000
6	- Đất ven đường chợ Bà bầu (QL1A)- Mương kênh (giáp đồng ruộng)	2	5	100,000
7	- Đất dọc đê bao - đến nhà ông Nguyễn Văn Mai	2	5	100,000
8	- Từ QLô 1A đến cống Vĩnh An	2	5	100,000
9	- Từ QLô 1A đến cống Thổ quán Phú Nam Đông	2	5	100,000
10	- Đất ven đường 104 cống Gò Da - Trạm bảo vệ rừng	3	1	90,000
11	- Tam Xuân 1 đến Ga Bà Khôi	3	1	90,000
12	- Quốc lộ 1A (cây Da Dù) đến cống qua kênh N3.3	3	1	90,000
13	- Từ tường rào Trại giống nông nghiệp - Cống qua kênh đầu tiên	3	2	80,000
14	- Từ cống qua kênh đầu tiên đến cống trường thôn Thạch Kiều	3	3	70,000

15	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn Phú Khê đông, Phú Khê Tây, Phú Nam Bắc, Phú Nam Đông, Bà Bàu, Vĩnh An, Tân Thuận, Bích Ngô Tây.			
	+ Đất thuộc mặt tiền các tuyến đường GTNT (đường Bê tông)	3	4	57,000
	+ Đất khu dân cư còn lại	3	6	49,000
16	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên của các thôn còn lại			
	+ Đất thuộc mặt tiền đường GTNT (Đường bê tông)	3	5	50,000
	+ Đất khu dân cư còn lại	3	7	40,000
III	TAM ANH BẮC (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường QL 1A			
	- Cầu Bà bàu - Đường đi vũng lằm	1	1	650,000
	- Đường đi Vũng lằm - Chùa Phổ Minh	1	2	420,000
	- Chùa Phổ Minh - Đường đi nghĩa trang	1	3	390,000
2	Đất ven đườg quốc phòng			
	- Từ QLô 1A đi đường sắt	2	1	190,000
	- Đường sắt -kênh tưới qua Đường (trên trường TH Đức Bồ II)	2	3	120,000
3	Đất ven đường khu đồn			
	- Từ QLô 1A đến hết vườn nhà ông Huỳnh Cứ	2	2	130,000
	- Từ vườn ông Huỳnh Cứ đến hết đường	3	1	60,000
	Các tuyến đường khác			
4	- Đất ven đường đi Vũng lằm (Từ QL 1A) - đến kênh N2.94	2	2	130,000
5	- Từ QLô 1A đến nhà Võ Thị Thưa (An Lương)	3	1	60,000
6	- Từ QLô 1A đến nhà Trần Dưỡng (Lý Trà)	3	1	60,000
7	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn: Đông Hải, Thuận An, Lý Trà	3	2	48,000
8	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại	3	3	42,000
IV	XÃ TAM ANH NAM (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường QL 1A			
	- Đường đi Nghĩa trang - Đường đi đội 2, Mỹ Sơn	1	4	480,000
	- Đường đi đội 2 - công giáp nhà ông Hội	1	3	530,000

	- Từ cổng giáp nhà ông Hội đến nhà ông Hiệp	1	1	820,000
	- Nhà ông ba Hiệp đến cầu ông Bộ	1	2	700,000
2	- Đất nằm trong khu quy hoạch chợ mới Tam Anh Nam	1	5	350,000
3	Đất ven đường đi Tam Thạnh			
	- Từ QL 1A- đường sắt	2	1	330,000
	- Từ đường sắt - cầu Đình	2	3	180,000
	- Cầu Đình- giáp Tam Thạnh	2	5	120,000
	Đất ven đường còn lại			
4	- Đất khu dân cư xung quanh chợ cũ (Từ QLô 1A - hết nhà ông Nguyễn Văn Điều)	2	2	250,000
5	- Đất ven đường đi ga Diêm Phở ngoài chợ Cũ (từ QLô 1A - giáp Ga)	2	4	130,000
6	- Đất ven đường bê tông đi đội 911 (QLô 1A - đường sắt)	2	5	120,000
7	- Đất ven đường đi trường Mẫu giáo bán công (từ QLô 1A - cổng trường)	2	5	120,000
8	- Đất ven đường ô tô (Nhựa) đi đội 4 (cũ) thôn Mỹ Sơn (Từ QL 1A- đến Suối Đàm)	2	6	110,000
9	- Đất ven đường ô tô (nhựa) đi đội 4 (cũ) thôn Mỹ Sơn (Từ Suối Đàm- giáp ruộng Hóc Diệt)	2	6	110,000
10	- Đất ven đường bê tông đội 5, thôn Nam Định (Từ QLô 1A - nhà ông Đỗ Bá Long)	3	1	90,000
11	- Đất ven đường bê tông đi đội 2 (cũ), thôn Mỹ Sơn (từ QLô 1A - giáp nhà ông Cao Đê)	3	1	90,000
12	- Đất ven đường bê tông đi đội 911 (Từ đường sắt - kênh N1 Thái Xuân)	3	1	90,000
13	- Đất ven đường bê tông thôn Nam Cát (Từ giáp đường đi 911 - giáp đường đi Tam Thạnh)	3	1	90,000
14	- Đất ven đường bê tông liên thôn Nam Cát-Xuân Ngọc 1 (từ nhà ông Nguyễn Trọng - Vườn Điền)	3	1	90,000
15	- Đất ven đường bê tông thôn Xuân Ngọc 2 (Từ giáp đường đi 911 - giáp đường đi Tam Thạnh)	3	1	90,000
16	- Đất ven đường đi đội 8 (Giáp đường đi xã Tam Thạnh - hết nhà ông Nguyễn Nhơn)	3	1	90,000
17	- Đất ven đường đi đội 4 thôn Tiên Xuân 2 (giáp đường đi xã Tam Thạnh - đến hết nhà ông Triều)	3	1	90,000
18	- Đất ven đường bê tông đi đội ngư nghiệp cũ thôn Tiên Xuân 1 (từ QLô 1A - giáp Sông)	3	1	90,000

19	- Đất ven đường bê tông Đới 3 thôn Xuân Ngọc 2 (từ nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến nhà ông Nguyễn Bá Đạo)	3	1	90,000
20	- Đất ven đường bê tông đi đới 4 cũ thôn Tiên Xuân 2 (từ giáp đường đi Tam Thạnh đến hết nhà ông Đây)	3	1	90,000
21	- Đất ven đường bê tông thôn Tiên Xuân 1 (từ Quốc lộ 1A - giáp nhà ông Lương Tường)	3	1	90,000
22	- Đất ven đường bê tông đi ruộng Lãng (từ giáp đường đi Tam Thạnh - giáp ruộng) thôn Xuân Ngọc 2	3	2	80,000
23	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên.	3	3	72,000
V	TAM HIỆP (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường QL I A			
	- Cầu ông Bộ (cũ) đến giáp đường QLô mới trước Trường Khương Hưng	1	9	470,000
	- Cầu ông Bộ (mới) đến đường trục chính đi Hậu Cần Cảng Tam Hiệp	1	5	660,000
	- Phía trong đường trục chính đi Hậu cần cảng Tam Hiệp - đến đường đi khu Công nghiệp Bắc Chu Lai (Đường số 01)	1	4	1,160,000
	- Phía trong đường đi khu Công nghiệp Bắc Chu Lai (đường số 01) - đến đường đi ĐT 617	1	3	1,350,000
	- Từ đường ĐT 617 - đến đường lên ga Tam Hiệp	1	2	1,500,000
	- Từ đường lên ga Tam Hiệp - Giáp thị trấn Núi Thành	1	1	1,700,000
2	Đất ven đường 617			
	- Từ Quốc Lộ 1A - đến đường đi Khu DC-TĐC 617 (Ngã ba nhà ông Ý)	1	7	540,000
	- Từ đường đi Khu DC-TĐC 617 (ngã ba nhà ông Ý) đến ngã ba Yêm	2	1	370,000
	- Ngã 3 Yêm đi kênh chính Thái Xuân	2	5	125,000
	- Kênh chính Thái Xuân đi giáp Tam Mỹ Tây	3	4	95,000
	Đất ven đường còn lại			
3	- Đường lên ga Tam Hiệp (QL1A) - đường sắt	1	6	600,000
4	- Từ QLô 1A- đến cống bà Ân	1	8	500,000
5	- Từ trên cống bà Ân - chân dốc Hồ Giang	2	4	150,000
6	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Tam Hiệp	1	10	450,000
7	- Từ QLô 1A- bến ghe chợ Trạm cũ	2	2	250,000
8	- Đoạn từ chợ Trạm đến bến ghe mới	2	3	190,000
9	- Đất ven đường đi vùng KTM (từ trên cầu vũng Chai đến giáp kênh chính Thái Xuân trên nhà ông Tê)	3	4	95,000

10	- Đất ven đường đi đồng muối (từ dưới Khu TĐC Tam Hiệp - đến đồng muối)	2	5	125,000
11	- Đường bê tông từ đường sắt (ga Tam Hiệp) - đi ngã 3 nhà ông Kỳ (đường 617)	3	1	110,000
12	- Đường từ ngã 3 Yếm (ĐT 617) - giáp đường Hồ Giang đi cầu Xuồng	3	2	105,000
13	- Đường QL1A- đến nhà bà Năm Hoà	3	3	100,000
14	- Đường lên miếu ông (QL1A - đến Đường khu công nghiệp Bắc Chu Lai)	3	3	100,000
15	- Đường đối diện trường mẫu giáo thôn Vân Thạch (QL1A-đê ngăn mặn)	3	3	100,000
16	- Đường lên trường mẫu giáo thôn Vân Thạch (QLô 1A) - lên ngã 3 (nhà bà Cờm)	3	3	100,000
17	- Đường GTNT từ QL1A(Nhà ông Kính)-đê ngăn mặn	3	3	100,000
18	- Ngã 3 ông Nguyễn- giáp đường đi cầu Bà Giầy	3	3	100,000
19	- Từ cống bầu Dẽ- ngã 3 (nhà ông Một)	3	3	100,000
20	- Đường trước nhà ông Thê (từ trường THPT Nguyễn Huệ -đi giáp đường đi nghĩa trang Liệt Sĩ)	3	3	100,000
21	- Tuyến từ QLô 1A đến nhà ông sáu Vân	3	4	95,000
22	- Đường từ nhà ông Trương đến cầu ông Chân	3	4	95,000
23	- Đường GTNT (cầu Làng) đi đập ông Tin (đường bê tông)	3	4	95,000
24	- Đường đồng Muối đi Khương Phú (đường bê tông)	3	4	95,000
25	- Đất ven đường đi vùng KTM (từ trên cầu Vũng Chai đến giáp kênh chính Thái Xuân trên nhà ông Tê)	3	4	95,000
26	- Đường từ Miếu Ông cũ (TĐC 617) đến giáp đường ĐT 617	3	4	95,000
27	- Đường từ QL1A (nhà bà Trà Thị Lanh)-đi đồng ông Đông	3	4	95,000
28	- Đường đi Đồng Chòi (từ đường ĐT 617-đi đường khu CN Bắc Chu Lai)	3	4	95,000
29	- Đường từ đường ĐT 617-đi nhà ông Nhung	3	4	95,000
30	- Đường từ nhà ông Tri - đến nhà bà Nguyễn Thị Hương	3	4	95,000
31	- Đường từ nhà ông Tiến đi nhà ông Cuộc (thôn Vân Trai)	3	4	95,000
32	- Đường từ nhà ông Phụng đến nhà ông Thước (thôn Vân Trai)	3	4	95,000
33	- Đường từ nhà ông Trước đến đường ĐT 617 (Thọ Khương)	3	4	95,000

34	- Đường từ nhà ông Nguyễn đi nhà bà Liên (thôn Thọ Khương)	3	4	95,000
35	- Đất ven đường đối diện Nhà máy nước (Ngã ba nhà ông Phó đến giáp kênh chính Thái Xuân, gần nhà ông Thuận)	3	5	90,000
36	- Các khu dân cư nông thôn thuộc các thôn Đại Phú, Mỹ Bình, Vĩnh Đại, Phái Nhon, Thái Xuân, Thọ Khương, Nam Sơn, Vân Trai, Vân Thạch	3	6	74,000
IV	TAM NGHĨA (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường QL 1A			
	- Giáp thị trấn Núi Thành đến đường lên UBND Tam Nghĩa	1	1	1,600,000
	- Đường lên UBND xã đến đường vào cổng Sư đoàn 315	1	2	1,210,000
	- Từ cổng sư đoàn 315- giáp Quảng Ngãi	1	3	720,000
	Các tuyến đường ngang			
2	- Đất ven đường 618 tính từ thị trấn đến giáp Tam Quang	1	4	600,000
3	- Tuyến đường nối cảng Kỳ Hà đến sân bay Chu Lai đi Dung Quất (đoạn từ ĐT 620 đến giáp ranh giới huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi)	1	4	600,000
4	- Tuyến ĐT 620 (QL IA) đến cầu chiếc	1	5	525,000
5	- Đường ĐT 618 (huyện) Từ giáp Thị Trấn đến cổng Long Bình	1	5	525,000
6	- Đất ven đường từ đường sắt vào Chợ Chu Lai	1	6	380,000
7	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Chu Lai	1	7	355,000
8	- Đường ĐT 618 (cũ) Giáp Thị Trấn đến Cổng Long Bình	1	8	300,000
9	- Các tuyến đường nằm trong khu CN-TTCN Nam Chu Lai	1	9	225,000
10	- Đường ĐT 618 (huyện) Cổng Long bình đến giáp Tam Quang	1	10	220,000
11	Các tuyến đường nằm trong Khu tái định cư Nam Chu Lai			
	- Đường có mặt cắt 17,5m (Đang đầu tư xây dựng)	2	3	200,000
	- Đường có mặt cắt 19,5m (Đang đầu tư xây dựng)	2	3	200,000
12	- Đất ven Đường từ TT dạy nghề - ga An Tân	2	4	150,000
13	- Khu vực chợ Chu Lai: nằm trong giới hạn giữa Đường sắt, đường lên Núi Thành và đường từ UB xã về TT dạy nghề	2	4	150,000

14	- Khu nhà Quân nhân sư đoàn 315 (thuộc tuyến sau không giáp với QLô)	2	2	250,000
15	- Đường từ nhà Ông Khoảng (cà phê Minh Hiền) - nhà ông Mai Hữu Phước (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	2	6	100,000
16	- Tuyến từ sân bóng đá huyện cũ- đường ĐT 618 tỉnh	2	5	120,000
17	- Đường vào UB xã (từ QL1A)- ngã 3 Tịch Tây	2	1	350,000
18	Đường vào HTX 2:			
	- Từ đường sắt đến cầu bầu Dút	2	5	120,000
	- Từ cầu bầu Dút đến ngã 3 nhà ông Ngoạn	3	1	85,000
	- Từ ngã 3 nhà ông Ngoạn- ngã 3 nhà ông Võ (Long Phú)	3	4	70,000
	- Từ ngã ba nhà Ông Nguyễn Ngọc Chí đến nhà ông Nguyễn Hồng Đức	3	4	70,000
	- Tuyến đường từ nhà Ông Ngoạn - đến nhà ông Định (đi đập Hồ Mây)	3	4	70,000
	- Từ nhà ông Bùi Văn Bình- nhà ông Kiêm (Khu TDC chưa GTĐB)	3	7	55,000
19	Các tuyến đường ngang thôn Tịch Tây			
	- Tuyến từ ngã 3 Kỳ Hà tính từ đường sắt - ngã 3 ông Chiến	2	6	100,000
	- Tuyến từ ngã 3 Tịch Tây - cầu Quan Âm	3	1	85,000
	- Ngã ba Tịch Tây - Bến Đình	3	2	80,000
20	Các tuyến đường ngang thuộc thôn Đông Yên			
	- Tuyến từ nhà ông Nhựt (Đ-Yên) giáp đường vào mỏ đá Đài loan	3	5	65,000
	- Đất ven đường từ đường sắt-ngã 3 nhà ông Nhựt	3	6	60,000
21	Các tuyến đường ngang thuộc thôn Hoà Vân			
	- Tuyến đường sắt - ngã 3 nhà ông Ngô Phu	3	6	60,000
	- Tuyến đường sắt - ngã 3 nhà ông Ngô Bồi	3	6	60,000
22	Các tuyến đường ngang thôn Định Phước			
	- Đường ngang thuộc xóm nhà Vàng: phía bắc Sư đoàn 315 tính từ đường sắt đến nhà ông Hợp	2	6	100,000
	- Đất ven đường nhà ông Hiền (cơ khí) đến mương Bầu Sáu	3	5	65,000
	- Tuyến từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông An (mương Gò Dài)	3	3	75,000
	- Đất ven đường thuộc Khu TĐC Gò Dài và đường vào trường MGBC Hoa Phượng Đỏ	2	5	150,000

23	- Tuyển từ nhà ông Xuân đến nhà ông Võ	3	6	60,000
24	- Tuyển từ nhà ông Phụng (Đường lên Núi Thành) đến nhà ông Đại (Long Phú)	3	6	60,000
25	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn: Định Phước, Long Bình, Tịch Tây, Thanh Trà.	3	8	50,000
26	- KDC không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại	3	9	40,000
VI	TAM QUANG (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường 618 cũ			
	- Đất ven đường từ UB xã - Bến đò đi Tam Hải	1	2	1,100,000
	- Đất ven đường từ ngã 3 đi bến đò - Giáp đất quân sự quản lý	1	1	1,200,000
	- Đất ven đường từ UB xã đến cầu Đồng Bá Thuận	1	4	630,000
	- Đất ven đường từ cầu Đồng Bá Thuận - hết vườn nhà ông Bá	1	6	420,000
	- Đất ven đường từ nhà ông Bá - Cống chân dốc thôn Xuân Trung	1	9	320,000
	- Cống chân dốc thôn Xuân Trung - Giếng Bài	1	8	350,000
	- Giếng Bài - Giáp Tam Nghĩa	1	9	320,000
	Các tuyến khác			
2	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ mới Tam Quang	1	3	700,000
3	- Cầu Chiếc (620-Tam Nghĩa) đến đường nối Dung Quốc - Kỳ Hà	1	5	550,000
4	- Đất ven đường trục ĐT 620 (ngã 3 Dung Quốc - Kỳ Hà) vòng qua biển Rạng đến giáp khu dân cư Đồn Biên Phòng	1	5	550,000
5	- Đất ven đường 618 tinh tinh từ chợ đến giáp Tam Nghĩa	1	7	400,000
6	- Đường nối 620 với 618 tinh (Dung Quốc- Kỳ Hà)	1	9	320,000
7	- Đất ven đường từ ngã 3 bà Trường- lảng thôn An Hải	1	9	320,000
8	- Đất ven đường từ ngã 3 bà Mai- cơ quan thôn An Hải	1	11	250,000
9	- Đất khu vực tiếp giáp sông từ chợ cũ đến chợ mới	2	1	225,000
10	- Đất ven đường từ lảng thôn An Hải - hết thôn Sâm Linh	1	10	235,000
11	- Đất ven đường vào đồn Biên phòng CK cảng Kỳ Hà	2	2	180,000
12	- Đất khu dân cư tiếp giáp sông từ chợ cũ - xóm Cồn	2	3	175,000
13	- Đất ven đường dọc theo cảng vào nhà ông Quốc và đến cảng	2	5	165,000
14	- Hương lộ thuộc xóm mới thôn An Hải	2	5	165,000

15	- Tuyến từ nhà ông Đặng Xứ - nhà ông Bửu (đường nối Dung Quất)	2	4	170,000
16	- Đất có mặt tiền giáp với Chợ Chùa	2	4	170,000
17	- Đất ven đường từ nhà ông Sơn - nhà bà Trinh (giáp trực chính thôn Sâm Linh)	2	5	140,000
18	- Đất ven đường từ ngã 3 chùa Từ Hàn- ngã 3 nhà ông Công (Vĩnh)	2	5	140,000
19	- Đất ven đường từ nhà ông Lý Thơ - ngã 3 nhà ông Triệu (nối với trục bà Mai)	2	5	140,000
20	- Đất ven đường từ xóm Cồn đến chợ cũ	2	7	125,000
21	- Tuyến từ trường mới thôn Sâm Linh - đi nhà ông Nguyễn Xảo	2	6	130,000
22	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Hùng (nối trục bà Mai đến hết chợ cũ)	2	8	120,000
23	- Đất ven đường từ cơ quan thôn An Hải đến hết xóm cồn	2	9	115,000
24	- Đất ven đường ngã 3 nhà ông Trà đến nhánh ra sông và từ nhà ông Huệ vòng qua chợ cũ nối với đường đi hết xóm cồn	2	9	115,000
25	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Thành (Dũng) đến ĐT 618 tỉnh	2	9	115,000
26	- Đất ven đường từ cơ quan thôn Xuân Trung đến 618 tỉnh	2	9	115,000
27	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Quảng đến 618 tỉnh	2	9	115,000
28	- Đất ven đường ngã 3 Hải Quan đến 618 tỉnh	2	9	115,000
29	- Đất ven đường ngã 4 bà Ta đến cầu thôn Sâm Linh Đông	2	9	115,000
30	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Tâm đến hết vườn nhà ông Sáng	2	9	115,000
31	- Đất ven đường từ ngã 4 bà Ta đến nhà ông Chiến	2	9	115,000
32	- Tuyến từ giếng chân dốc thôn Trung Toàn - ĐT 618 tỉnh	3	9	115,000
33	- Tuyến tiếp giáp dọc sông thôn Sâm Linh hướng Nam từ nhà ông Phạm Nguyên - đến nhà ông Nguyễn Thành	2	9	115,000
34	- Tuyến nhà ông Huỳnh Cường (618 cũ)- ĐT 618 mới thuộc thôn An Tây	2	9	115,000
35	- Đất ven trục ngang nối với trục bà Mai - chợ cũ	2	10	110,000
36	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà bà Lai- ngã 3 nhà ông Lá	3	1	100,000
37	- Tuyến từ cơ quan thôn An Tây - ĐT 618 tỉnh và ĐT 620	3	2	96,000

38	- Tuyến từ chợ Chùa- ĐT 618 tỉnh và cơ quan thôn Thanh Long	3	2	96,000
39	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Dân - ĐT 618 tỉnh	3	2	96,000
40	- Đất ven hẻm từ Nhà Ông Sao-Nhà Ông Cự	3	3	90,000
41	- Đất ven các đường hẻm thuộc khu vực xóm lãng	3	3	90,000
42	- Đất thuộc các đường ngang nối với hương lộ thôn Sâm Linh	3	4	71,000
43	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	3	5	57,000
VII	TAM GIANG (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường trục chính xã			
	- Cầu Tam Giang- đến cống gần nhà ông Trần Cao Vân	1	1	220,000
	- Cống gần nhà ông Trần Cao Vân - Trường Hoà An	1	3	150,000
	- Trường Hoà An-Trạm y tế xã	1	1	220,000
	-Trạm y tế xã - đường ngang gần nhà ông Ngô Thanh Tịnh	2	1	120,000
	- Đường ngang gần nhà Ngô Thanh Tịnh- đường ngang nhà ông Trần Dân	1	3	150,000
	- Đường ngang nhà ông trần Dân - ngã 3 nhà ông Huỳnh Hoàng	3	4	60,000
	- Ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng - Bến Đình (Cảng cá)	1	3	150,000
	Các tuyến đường khác			
2	- Tuyến đê bao thôn 5 (khu vực khai thác quỹ đất)	1	2	200,000
3	- Từ ngã 3 trường Hoà An - cống Đồng Quang	1	3	150,000
4	- Khu vực chợ Tam Giang có mặt tiền tiếp giáp với chợ	2	1	120,000
5	- Từ ngã 3 Phạm Hồng Anh - Cống trước Chùa	2	2	100,000
6	- Ngã 3 Ông Cội - Trạm biến áp	2	2	100,000
7	- Ngã 3 nhà ông Tuấn - Bến đò Tam Quang	2	3	100,000
8	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Nhung (thôn 1)-Ngã 3 nhà ông Phan Đình Phùng	3	1	84,000
9	- Cống trước nhà Bà Sở đến Doi áp 10	3	1	84,000
10	- Ngã 3 nhà ông Tuấn - ngã 3 nhà bà Đền	3	2	80,000
11	- Cống trước chùa -Ngã 3 Ông Cội	3	2	80,000
12	- Tuyến từ ngã 3 bà An-Ngã 3 ông Quanh	3	2	80,000
13	- Từ cống Đồng Quang - Ngã 3 nhà ông Tuấn	2	2	80,000

14	- Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ điển ngoài	3	3	70,000
15	- Ngã 3 nhà bà Đền - ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng	3	4	60,000
16	- Trạm biến áp-Cổng trước nhà Bà Sở	3	4	60,000
17	- Tuyến từ ngã 3 ông Ngoãn đến cổng bà Chiên	3	4	60,000
18	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Hiệp -Ngã 3 ông Cường	3	4	60,000
19	- Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ điển trong	3	4	60,000
20	- Tuyến ngã ba ông Thái - nhà ông Sơn (thôn Thuận An)	3	4	60,000
21	- Tuyến nhà Út Sau - đi Kênh N5-4	3	4	60,000
22	- Tuyến Kênh N5-4 đến nhà ông Hiệp	3	5	56,000
23	- Tuyến nhà bà Nghĩa - ngã 3 ông Sơn	3	5	56,000
24	- Ngã 3 ông Sơn - Trạm biến áp	3	5	56,000
25	- Tuyến từ Trường Đông Mỹ đến ngã 3 nhà ông Ngô Lê	3	5	56,000
26	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	3	6	42,000
VIII	TAM HOÀ (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường trục chính xã			
	- Cầu Tam Hoà đến Nhà ông Nhãng	1	1	300,000
	- Nhà ông Nhãng đến Nhà ông Vui	1	2	200,000
	- Nhà ông Vui đến sông Trường Giang	1	1	300,000
	Các tuyến đường còn lại			
2	- Từ UB xã đi nhà ông Hà Lân	2	1	150,000
3	- Từ nhà ông Hà Lân đến Nhà bà Tâm	2	1	110,000
4	- Từ nhà bà Tâm đến Đường ĐH	2	2	110,000
5	- Từ nhà Hà Lân đến Cây Quen	2	3	110,000
6	- Từ ngã 3 đến Cầu bà Rón	2	3	150,000
7	- Đất ven đường Thanh niên	2	3	135,000
8	- Từ bến Phà Tam Hòa đến đường Thanh Niên	3	1	90,000
9	- Từ đường DH đến cổng ông Hào	3	2	80,000
10	- Từ cầu Bà Rón đến nhà ông Dân	3	2	80,000
11	- Nhà ông Thủ đến nhà bà Mạo	3	2	80,000
12	- Nhà ông Tường đến nhà ông Ký	3	3	60,000

13	- Đất khu dân cư không thuộc các tuyến trên địa bàn xã	3	4	50,000
IX	TAM HẢI (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường trục chính xã			
	- Đất ven đường từ bến đò đến cống ông Ghê	1	1	375,000
	- Đất ven đường từ cống ông Ghê đến cống ông Thanh	1	2	280,000
	- Đất ven đường từ cống ông Thanh đến cống ông Sen	2	2	165,000
	- Đất ven đường từ cống ông Sen đến bến đò thôn 5	2	4	130,000
	Các tuyến đường khác			
2	- Đất ven đường từ nhà ông Tám đến cống ông Hoàng	1	1	375,000
3	- Đất ven đường từ cống ông Hoàng đến nhà ông Chinh	1	2	280,000
4	- Đất ven đường bê tông dọc sông Trường Giang từ thôn 2 đến thôn 3	2	3	150,000
5	- Đất ven đường từ nhà ông Kỳ đến chợ Tam Hải	2	1	185,000
6	- Đất ven đường từ trường cấp II (Trần Quý Cáp) đến nhà ông Thành	2	1	185,000
7	- Đất từ nhà bà Quyền thôn 3 đến nhà ông Nghĩa thôn 3	2	4	130,000
8	- Đất ven đường Thanh niên từ bến đò thôn 5 đến giáp xã Tam Hoà	3	1	72,000
9	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn của xã Tam Hải (trừ thôn 6 và thôn 5)	3	2	60,000
10	- Khu dân cư xóm Gành thôn 5 (trừ đất ven trục đường Thanh Niên)	3	2	60,000
11	- Khu dân cư thuộc thôn 6 và xóm chùa thôn 5	3	3	42,000
X	TAM TIỀN (xã đồng bằng)			
1	Đất ven trục chính xã			
	- Đất ven đường từ ngã 3 chợ đò đến nhà ông Phan Đình Vinh	1	3	175,000
	- Từ ông Vinh đến Nhà ông Bùi Văn Thế	1	5	130,000
	- Từ ông Thế đến giáp đường Thành Niên	1	3	175,000
2	Đất ven đường Thanh niên	1		
	- Từ Tam Thanh đến nhà ông Nguyễn Văn Giám	1	1	200,000
	- Từ nhà ông Giám đến nhà ông Nguyễn Quận	1	3	175,000
	- Từ nhà ông Quận đến nhà ông Bùi Xuân Tùng cũ	1	2	195,000
	- Từ nhà ông Bùi Xuân Tùng cũ đến giáp Tam Hoà	1	4	150,000

	Các tuyến đường khác			
3	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Nữ đến bãi biển thôn Phước Lộc	2	1	90,000
4	- Từ nhà ông Trần Đình Hồ đến nhà ông Huỳnh Tấn Nảy	2	1	90,000
5	- Bưu điện văn hoá xã đến bến đò Tam Anh	2	2	80,000
6	- Từ nhà ông Bùi Tấn đến nhà ông Nguyễn Hữu Chấn (thôn Hà Quang)	2	2	80,000
7	- Từ nhà ông Huỳnh Tháo đến nhà ông Huỳnh Mộng Tuyên (thôn Phước Lộc)	2	2	80,000
8	- Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn, đường cấp phối đá dăm, đường cấp phối đồi thuộc thôn Phước Lộc đến thôn Hà Quang	3	1	63,000
9	- Từ nhà ông Trần Thanh Tuấn (thôn Phú Phong) đến nhà ông Phan Thanh Hoàng (thôn Tiến Thành)	3	2	51,000
10	- Từ nhà ông Huỳnh Mộng Tuyên - giáp Tam Hoà	3	2	51,000
11	- Từ nhà Phan Thanh Hoàng (thôn Tiến Thành) đến nhà ông Nguyễn Thương (thôn Tân Lộc)	3	3	48,000
12	- Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn, đường cấp phối đá dăm thuộc các thôn Bình Phú, Lộc Đông, Lộc Ngọc, Tân Lộc, Bản Long, Tân Bình Trung, Diêm Trà, Phú Phong, Tiến Thành, Long Thạnh	3	3	48,000
13	- Khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên gồm các thôn: Phước Lộc, Hà Quang, Tân Bình Trung, Lộc Ngọc, Lộc Đông	3	4	46,000
14	- Khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên gồm các thôn Bình Phú, Tân Lộc, Bản Long, Diêm Trà, Phú Phong, Tiến Thành, Long Thạnh	3	5	42,000
XII	TAM TRÀ (xã miền núi)			
1	Đất ven đường ĐT 617			
	- Từ cầu sông Quán đến cầu sông Mùi	1	1	45,000
	- Cầu sông Mùi đến giáp Tam Sơn	1	2	40,000
2	- Từ nhà Ông Lý đi nhà bà Út Trà	1	2	40,000
3	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	2	1	20,000
XIII	TAM SƠN (xã miền núi)			
1	Đất ven đường ĐH			
	- Đèo Ba Vĩ đến Nhà văn hóa thôn Thuận Yên Đông	1	2	40,000

	- Nhà văn hóa Thôn Thuận Yên Đông đến ngã ba nhà ông Chính	1	1	45,000
	- Bến đò đá Giăng đến nghĩa trang liệt sỹ	1	1	45,000
	- Nghĩa trang liệt sỹ xã đến đèo Phường Tổng	2	1	35,000
	- Chùa Yên Sơn đến đèo Thù Đầu	2	1	35,000
2	- Ngã ba nhà ông Nguyễn Đức Phong đến nhà ông Cao Văn Anh	1	1	45,000
3	- Ngã ba nhà ông Cường thôn Thuận Yên Đông đến nhà ông Trịnh Đình Thơ thôn Mỹ Đông	2	2	25,000
4	- Ngã ba nhà ông Giang thôn Phú Hòa đến trường Cây Bàng thôn Đức Phú	2	2	25,000
5	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	3	1	20,000
XIV	TAM THẠNH (xã miền núi)			
01	Đất ven đường trục chính			
	- Từ giáp Tam Anh đến nhà ông hai Lâm	1	1	50,000
	- Từ nhà ông hai Lâm đến giáp Tam Sơn	1	2	40,000
02	- Đất ven đường đi thôn 2 (từ cơ quan nông trường cao su đi đèo Ba Vĩ)	2	1	35,000
03	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	3	1	20,000
XV	TAM MỸ ĐÔNG (xã miền núi)			
01	Đất ven đường trục chính ĐH			
	- Cầu bà Giầy - UB xã - ngã 3 trạm y tế	1	1	240,000
	- Ngã 3 trạm y tế - Gò Gai - Giáp công ông Thắng	1	2	200,000
02	- Ngã 3 trạm y tế - cầu Quang	2	1	110,000
03	- UB xã - Trường thôn 2 - đường quy hoạch Gò Gai	2	1	110,000
04	- Ngã 3 cầu bà Giầy đến giáp Tam Nghĩa (đập bà Quận)	2	2	55,000
05	- Ngã 3 đi chùa Phú Sơn-đường vào Chùa	2	2	55,000
06	- KDC các thôn không thuộc các tuyến trên	3	2	35,000
XVI	TAM MỸ TÂY (xã miền núi)			
1	Đất ven đường ĐT 617			
	- Từ giáp Tam Hiệp đến công Chà Là	1	2	80,000
	- Từ công Chà Là đến ngõ nhà ông Nghị	1	1	100,000

	- Từ nhà ông Nghị đến ngõ nhà bà Thiện	2	3	65,000
	- Từ nhà bà Thiện đến cầu sông Quán (giáp Tam Trà)	3	1	40,000
2	Tuyến ĐH 7			
	- Từ cống ông Thắng đến nhà ông Út Trọng	2	3	65,000
	- Từ nhà ông Út Trọng đến cầu Hóc Mực	2	2	70,000
	- Cầu Hóc Mực đến ngã 3 Trại Thượng	2	3	65,000
3	Tuyến ĐH 5			
	- Từ nhà ông 2 Kiên đến giáp đường ĐT 617	2	1	75,000
	Các tuyến khác			
4	- Từ nhà ông 4 Dinh (thôn 7) - nhà ông Minh (thôn 8)	2	3	65,000
5	- Tuyến liên thôn từ công kênh Bàu Bá (thôn 4) - Cầu Cũ	2	3	65,000
6	- Tuyến liên thôn ngõ 3 nhà ông Sơn (thôn 4) - giáp đường ĐT 617	2	3	65,000
7	- Cầu Quang đến cầu Hào	3	1	50,000
8	- Đốt ven đường vào hồ chứa nước Bàu Vang (từ đường ĐH 7 đến cây Xoài)	3	1	50,000
9	- Tuyến đường từ Nhà Văn hóa thôn Trung Chánh đến nhà ông Quyền (kênh Bàu Lác)	3	1	50,000
10	- KDC các thôn không thuộc các tuyến trên	3	2	30,000

III. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố/Ranh giới các đoạn đường phố	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
1	- Đường Phạm Văn Đồng (QLộ 1A)			
	+ Giáp Tam Hiệp đến đường Hải Thượng Lãn Ông, bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam	3	1	1,800,000
	+ Từ trong đường Hải Thượng Lãn Ông đến nhà ông Nguyễn Tấn Hân, nhà ông P.Duyên	1	1	2,200,000
	+ Từ nhà ông Phạm Đề, nhà ông Nguyễn Trọng Xá đến Cầu An Tân	2	1	1,840,000
	+ Cầu An Tân đến giáp Tam Nghĩa	1	1	2,200,000
2	- Đường Nguyễn Văn Linh			
	+ Nhà ông Trường đến nhà ông Hận, ông Anh	4	1	1,150,000
	+ Nhà ông Vương, ông Xứng đến ngã 3 phân luồng cầu An Tân	5	1	1,050,000
3	- Đường Lý Thường Kiệt			
	+ QLộ 1A - giáp đường sắt	4	1	1,150,000
	+ Từ đường sắt- nhà bà 4 Ứng	9	1	700,000
	+ Trên nhà bà 4 Ứng - cầu Bà Giày	17	1	325,000
4	- Đường Hồ Xuân Hương (QLộ 1A - ngã 3 nhà ông Hận)	5	1	1,050,000
5	- Đường Nguyễn Chí Thanh (QLộ 1A - huyện đội)	5	1	1,050,000
6	- Đường Chu Văn An (QLộ 1A - UBND huyện)	5	1	1,050,000
7	- Đường Quang Trung (QL 1A - cầu Tam Giang)	5	1	1,050,000
8	- Đường Trần Hưng Đạo (đoạn quan thị trấn Núi Thành) ĐT 618 tỉnh	5	1	1,050,000
9	- Đường Hoàng Hoa Thám (đất ven đường 618 huyện, từ QLộ 1A - Tam Nghĩa)	6	1	900,000
10	- Đường Lê Hồng Phong (Đường khối 4-5, từ ĐT 618 đến ĐT 620)	7	1	750,000
11	- Đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A)- đến đường sắt (đường lên chợ Chu Lai)	8	1	720,000
12	- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ đường sắt đến ngã ba đường vào Cụm công nghiệp)	7	1	750,000

13	- Đường Hải Thượng Lãng Ông (từ ngã ba đường vào Cụm công nghiệp đến mương Bàu Dẻ)	17	1	325,000
14	- Đường 24 - 3 (Qlô 1A - đến ngã 3 đường bê tông)	11	1	500,000
15	- Ngã 3 đường vào Cụm công nghiệp đến nhà ông Can, ông Nam	10	1	520,000
16	- Đường Lê Đình Dương (Đường 618 cũ, Qlô 1A - giáp Tam Nghĩa)	11	1	500,000
17	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) - đường Nguyễn Văn Linh (từ nhà ông Quý đến nhà ông Phương)	12	1	440,000
18	- Đường Phan Châu Trinh (Qlô 1A-qua nhà trọ Quê Hương đến đường Nguyễn Văn Linh)	12	1	440,000
19	- Đường Đỗ Đăng Tuyển (từ nhà ông Hậu đến nhà ông Vũ)	12	1	440,000
20	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) đi nhà văn hoá huyện đến nhà ông Hùng	13	1	400,000
21	- Đường Huỳnh Thúc Kháng (Qlô 1A - qua chùa Long Quang)	15	1	364,000
22	- Đường từ nhà ông Chính (đường Nguyễn Văn Linh) đến nhà ông Nhạc	14	1	390,000
23	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (Qlô 1A - đường khối 4, khối 5)	16	1	330,000
24	- Đường Trần Thị Lý (Qlô 1A - đường khối 4, 5)	16	1	330,000
25	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) tính từ đường sắt-đến nhà ông Mậu	18	1	312,000
26	- Tuyến trên nhà ông Mậu - nhà ông Nghiễm	25	1	160,000
27	- Đường Thái Phiên (Qlô 1A - đường khối 4, 5)	16	1	330,000
28	- Phạm Văn Đồng (Qlô1A) - tập thể bệnh viện Núi Thành	19	1	310,000
29	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A)- giáp nhà ông Xuyên, ông Bôn	19	1	310,000
30	- Từ trên nhà ông Xuyên, ông Bôn đến nhà ông Kề	25	1	170,000
31	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) - trường TH Võ Thị Sáu	19	1	310,000
32	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) - đường Nguyễn Văn Linh (qua trường Khương Long cũ)	20	1	300,000
33	- Đường ngoài nhà ông Khôi (đường Hồ Xuân Hương) đi nhà ông Đức	20	1	300,000
34	- Các tuyến đường ngang nằm trong Cụm CN-TTCN khối 7 (Trảng Tôn)	21	1	290,000
35	- Đường khu vực xung quanh nhà văn hóa khối 2	22	1	280,000

36	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) - Bến ghe Chợ trạm cũ	23	1	250,000
37	- Các tuyến đường nằm trong Cụm TĐC khu CN-TTCN khối 7 (Trảng Tôn)	24	1	230,000
38	- Tuyến nhà ông Mùi (đường sắt) đến nhà Ông Triệu	25	1	160,000
39	- Khu dân cư không nằm trên các tuyến đường kể trên thuộc các khu kiệt, hẻm, thuộc các khối 2, 3, 4, 5 và khối 1 khu vực dưới đường sắt	26	1	125,000
40	- Khu dân cư không nằm trên các tuyến đường kể trên thuộc các kiệt, hẻm, thuộc các khối 6, 7 và khối 1 khu vực trên đường sắt	27	1	90,000

DiaOcOnline.vn